TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/DS - ST
Ngày 07/8/2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hớn

2. Bà Võ Thị Hiền

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hiển – Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2022/TLST - DS ngày 03 tháng 6 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2023/QĐST - DS ngày 19 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1933

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh B (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B: Bà Đỗ Thị T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung T trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1951

Địa chỉ: 182A4, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị C, sinh năm 1952; Địa chỉ: 182A4, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh B

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà C: Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1980; Địa chỉ: 478C7, khu phố 3, đường C, phường P, thành phố B, tỉnh B

(có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B là anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Năm 1977, ông S có nói miệng cho bà Nguyễn Thị B phần đất có diện tích khoảng 170m^2 (nay qua đo đạc thực tế là 160,1m^2) thuộc một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh B để bà B và gia đình cất nhà ở, sinh sống đến nay. Năm 2010, bà B được Nhà nước xây dựng nhà tình thương tại phần đất được cho này. Khi đó bà B có thông báo cho ông S biết thì ông S cũng đồng ý.

Căn cứ biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã B, ông S đã đồng ý tách phần đất mà bà B cất nhà ở phía Đông đo từ mí nhà sau ra 02 mét, phía Tây ra đến lộ đi, phía Nam giáp đất bà Ren sử dụng, phía Bắc giáp đất ông S đo từ nhà ra 0,5 mét để bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà B đã nhiều lần yêu cầu ông S tiếp tục thực hiện việc đo đạc tách phần đất đã cho bà B theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 nhưng ông S không đồng ý. Bà B có gửi đơn yêu cầu giải quyết lại đến Ủy ban nhân dân xã B, ngày 08/4/2021, Ủy ban nhân dân xã B đã tổ chức hòa giải nhưng kết quả hòa giải không thành, ông S không đồng ý thực hiện theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015.

Bà B không thừa nhận bà Nguyễn Thị B trong tờ cam kết ngày 02/9/1996 (do phía bị đơn cung cấp cho Tòa án) với bà Nguyễn Thị B là cùng một người, điểm chỉ của bà Nguyễn Thị B trong tờ cam kết không phải là điểm chỉ lăn tay của bà Nguyễn Thị B.

Từ việc ông S hứa cho đất bà B ở luôn nên bà B mới được Nhà nước cất nhà tình thương, được nhà nước công nhận chỗ ở hợp pháp. Trước đây bà B có một phần đất khác, nhưng do được ông S cho luôn phần đất hiện đang tranh chấp nên bà B mới cất nhà sinh sống ổn định ở đây, phần đất của bà B thì bà B cũng đã cho người khác luôn rồi nên phần đất tranh chấp hiện là chỗ ở duy nhất của bà B.

Nay bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S phải tiếp tục thực hiện thỏa thuận tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông S và bà B theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 đối với phần đất tranh chấp diện tích qua đo đạc thực tế là 160,1m^2 (phần 2) thuộc một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh B.

Bà B đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 13/8/2022 do

chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri cung cấp, biên bản định giá tài sản ngày 23/9/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện Ba Tri, kết quả giám định số: 432/2023/KL – KTHS ngày 21/6/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre để Tòa án làm cơ sở giải quyết vụ án, không có yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

Tại tờ tự khai ngày 09/7/2022 của bị đơn ông Nguyễn Văn S, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông S và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C là anh Nguyễn Trường G trình bày:

Ông S và bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B. Lý do đất tranh chấp qua đo đạc thực tế là 160,1m^2 (phần 2) thuộc một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh B là đất của vợ chồng ông S bà C nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn M vào khoảng năm 1978, nhận chuyển nhượng cùng thời điểm với ông Nguyễn Văn K, ông K cũng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất liền kề với ông S từ chủ đất cũ là ông Mão. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông S canh tác quản lý sử dụng đất, có tu bổ bồi đắp đất nhưng không nhiều do khi nhận chuyển nhượng là đất giồng, hiện trạng đất cũng gần giống như hiện nay. Ngày 08/11/1997, hộ gia đình ông S được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S đại diện hộ gia đình đứng tên.

Năm 1999, ông S thấy bà B có hoàn cảnh khó khăn, không có đất cất nhà ở nên ông S mới cho bà B đến cất nhà ở nhờ trên đất, khi cho ở nhờ có làm tờ cam kết là cho ở đến hết đời bà B thì trả lại cho ông S. Tờ cam kết được lập ngày 02/9/1996, nhưng đến năm 1999 bà B mới đến cất nhà ở nên ngày 14/02/1999 mới nhờ phó bí thư chi bộ ấp là ông Văn Hoàng Cxác nhận, tên bà Nguyễn Thị B được ghi trong tờ cam kết với bà Nguyễn Thị B là cùng một người bởi bà B có tên thường gọi là bà B, lúc cho không ghi diện tích, chỉ cho đủ cất cái nhà ở, lúc đầu bà B cất nhà lá nhỏ để ở, sau này Ủy ban nhân dân xã B tặng cho bà B nhà tình thương diện tích khoảng 40m^2 (nay qua đo đạc thực tế là 61m^2), khi Ủy ban tặng nhà tình thương cho bà B thì không có hỏi ý kiến ông S, sau khi cất xong ông S mới biết nhưng không có tranh chấp gì bởi ông S vẫn giữ đúng theo cam kết là cho bà B ở nhờ đến hết đời. Ngoài cho bà B ở trên đất thì từ sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vợ chồng ông S không có cho ai khác ở trên đất.

Theo biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 10/3/2015 chính quyền địa phương vận động nên ông S có đồng ý cho bà B phần diện tích đất đã cất

nhà tình thương, nhưng đó chỉ có ý kiến của cá nhân ông S, không có ý kiến đồng ý của bà C, hiện con của ông S chưa có đất để cất nhà ở nên bà C không đồng ý, đồng thời sau khi hòa giải bà B không chịu mà đòi diện tích đất nhiều hơn rồi thưa kiện liên tục cho đến nay nên ông S cũng không còn giữ ý kiến theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015. Ông S, bà C chỉ đồng ý theo cam kết của bà B ngày 02/9/1996, đồng ý cho bà B tiếp tục được ở căn nhà trên đất tranh chấp đến hết đời của bà B, ngoài ra ông S, bà C không có yêu cầu gì khác.

Ông S và bà C đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 13/8/2022 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri cung cấp, biên bản định giá tài sản ngày 23/9/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện Ba Tri để Tòa án làm cơ sở giải quyết vụ án, không có yêu cầu đo đạc, định giá lại; Không có ý kiến gì đối với kết quả giám định số: 432/2023/KL – KTHS ngày 21/6/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre, không yêu cầu giám định lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B trình bày: Bà B đã được ông S cho ở luôn trên phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xã B, huyện B từ năm 1977, tính đến nay đã 46 năm. Theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã B thì ông S đồng ý cắt phần đất hiện nay bà B cất nhà ở phía Đông đo từ mí nhà sau ra 02 mét, phía Tây ra đến lộ đi, phía Nam giáp đất bà Ren sử dụng, phía Bắc giáp đất ông S đo từ nhà ra 0,5 mét. Cùng ngày 10/3/2015, Ủy ban nhân dân xã B đã lập biên bản làm việc thực hiện theo nội dung biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 về việc đo đạc cắm mốc ranh đất cho ông S và bà B. Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc do ông S nhận chuyển nhượng của ông Mão nên ông S có toàn quyền định đoạt. Ông S nói chỉ cho bà B ở nhờ nhưng trong quá trình sử dụng đất thì bà B đã sửa chữa nhà, được Nhà nước cất cho nhà tình thương thì ông S không có tranh chấp. "Tờ cam kết" bị đơn cung cấp cho Tòa án thể hiện là ngày 02/9/1996, nhưng ngày mà phó bí thư chi bộ ấp là ông Văn Hoàng C xác nhận lại là ngày 14/02/1999, người mượn đất trong tờ cam kết là bà Nguyễn Thị B chứ không phải là bà Nguyễn Thị B nên bà B không biết gì tờ cam kết này. Đồng thời, Tờ trình số: 183/TTr - UBÊND ngày 22/4/2021 của Ủy ban nhân dân xã B có nội dung chưa chính xác cụ thể bà B được Nhà nước trao tặng nhà tình thương vào năm 2010 nhưng tờ trình thể hiện là năm 2015 bà B được Nhà nước cho nhà tình thương. Căn nhà tình thương trên đất tranh chấp là chỗ ở duy nhất của bà B nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B để bà B có nơi ở ổn định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri phát biểu quan điểm:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xác minh, thu thập thêm tài liệu, chứng cứ: Đưa con ông S vào tham gia tố tụng và lấy ý kiến về phần đất tranh chấp. Lấy lời khai người làm chứng bà "Đ" để xác nhận nội dung Tờ cam kết và xác định bà "Nguyễn Thị B" trong tờ cam kết và bà Nguyễn Thị B có phải là cùng một người hay không. Biên bản lấy lời khai ông Văn Lộc C có nội dung: "lúc xác nhận có mặt ông S, bà Ba cùng chứng kiến" nhưng chưa làm rõ bà B và bà Nguyễn Thị B có phải là cùng một người hay không nên cần lấy lại lời khai đối với ông Công để làm rõ nội dung trên. Thu thập thông tin tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri hoặc xác minh tại địa phương để xác định bà B còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào không hay phần đất tranh chấp là chỗ ở duy nhất của bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông Nguyễn Văn S tiếp tục thực hiện thỏa thuận tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông S và bà B theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 đối với phần đất tranh chấp diện tích qua đo đạc thực tế là 160,1m^2 (phần 2) thuộc một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh B. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về vị trí đất tranh chấp: Hai bên đương sự thống nhất phần đất tranh chấp diện tích 160,1m^2 (phần 2) của họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ngoài bà B thì từ sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Phạm Văn Mão đến nay ông S không có cho ai khác ở trên phần đất này.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Vợ chồng ông S bà C cho rằng thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã B có nguồn gốc của ông S bà C nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn Mão vào khoảng năm 1978. Ngày 08/11/1997, hộ gia đình ông S được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S đại diện hộ gia đình đứng tên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện là hộ ông Nguyễn Văn S nhưng thực tế thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08 là của vợ chồng ông S bà C, bởi nguồn gốc đất là của ông S bà C nhận chuyển

nhượng của ông M vào khoảng năm 1978, trình bày về nguồn gốc đất của ông S bà C là phù hợp với kết quả thẩm tra xác minh nguồn gốc đất thửa 185, tờ bản đồ số 08 của Ủy ban nhân dân xã B theo Tờ trình số: 183/TTr-UBÊND ngày 22/4/2021, phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án đối với ông Phạm Văn M là con của chủ đất trước đây ông Phạm Văn M và ông Nguyễn Văn K là chủ sử dụng đất liền kề đồng thời cũng là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn M cùng thời điểm với ông S, bà C, trong khi đó người con lớn nhất của ông S bà C là chị Nguyễn Ngọc T sinh năm 1976, điều đó cho thấy các con của ông S không có đóng góp gì trong việc tạo lập tài sản là thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08 nên ông S bà C có toàn quyền định đoạt đối với thửa đất này.

Theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã B thì chính bà B trình bày là trước đây bà B không có đất cất nhà ở năm 1999 ông S cho bà B đất để cất nhà ở cho đến nay. Do đó, có cơ sở xác định thời điểm bà B ở trên đất là vào năm 1999 (không phải vào năm 1977), đây là sự thừa nhận của bà B nên ông S không cần chứng minh. Qua đó, cho thấy trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà B về việc ông S cho bà B ở luôn trên đất từ năm 1977 và việc trước đây bà B có một phần đất khác, nhưng do được ông S cho luôn phần đất hiện đang tranh chấp nên bà B mới cất nhà sinh sống ổn định ở đây, phần đất của bà B thì bà B cũng đã cho người khác luôn rồi là không có cơ sở để xem xét.

Tại thời điểm xác lập thỏa thuận tặng cho quyền sử dụng đất theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 thì Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 174 Bộ luật dân sự 2005 quy định quyền sử dụng đất là bất động sản, căn cứ Điều 167, Điều 168 Bộ luật dân sự 2005 quy định "Quyền sở hữu đối với bất động sản được đăng ký theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đăng ký tài sản"; "Việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu …". Do đó việc tặng cho quyền sử dụng đất phải tuân thủ theo quy định tại Điều 467, Điều 692, Điều 722 Bộ luật dân sự 2005 hợp đồng tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực, phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính.

Nay người tặng cho tài sản là ông S có văn bản thể hiện sự thay đổi ý chí đã thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 10/3/2015, đồng thời vợ ông S là bà C cũng có ý kiến là không đồng ý tặng cho bà B phần đất tranh chấp thuộc một phần của thửa đất 185 (08) nên thỏa thuận tặng cho quyền sử dụng đất theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 giữa ông S và bà B chưa đủ điều kiện phát sinh hiệu lực, qua đó xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà B về việc yêu cầu ông S tiếp tục

thực hiện thỏa thuận tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông S và bà B theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 đối với phần đất tranh chấp diện tích qua đo đạc thực tế là 160,1m^2 (phần 2) thuộc một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã B là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự 2005 thì giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các Bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Các bên sẽ phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Xét trong vụ án này ông S, bà C có ý kiến là vẫn đồng ý để bà B được tiếp tục ở căn nhà diện tích 61m^2 trên đất thửa 185 cho đến hết đời bà B. Ông S, bà C không có yêu cầu gì khác nên xét thấy lợi ích hợp pháp của bà B không bị ảnh hưởng nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[3] Chi phí tố tụng trong vụ án là 5.985.000 đồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự do yêu cầu khởi kiện của bà B không được chấp nhận nên bà B phải chịu toàn bộ. Bà B đã nộp số tiền 5.220.000 đồng, ông S đã nộp số tiền là 765.000 đồng nên bà B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông S số tiền 765.000 đồng.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị B được miễn nộp toàn bộ án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 122, 124, 137, 167, 168, 174, 405, 410, 467, 692, 722 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S tiếp tục thực hiện thỏa thuận tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông S và bà B theo biên bản hòa giải ngày 10/3/2015 đối với phần đất tranh chấp diện tích qua đo đạc thực tế là 160,1m^2 (phần 2) thuộc một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị C cho bà Nguyễn Thị B tiếp tục được ở căn nhà diện tích 61m^2 đến hết đời (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 12/8/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri cung cấp kèm theo).

2. Chi phí tố tụng: 5.985.000đ (năm triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn đồng), bà B đã nộp số tiền 5.220.000đ (năm triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng), ông S đã nộp số tiền là 765.000đ (bảy trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). Bà B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông S số tiền 756.000đ (bảy trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch nhưng do bà Nguyễn Thị B thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn nộp án phí nên được miễn nộp toàn bộ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBÊND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Văn Lâm